

Phụ lục II

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định
Chương: 426
Mã số đơn vị: 1047394

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN		11.055	2.394	61	4.228	999	4.245	4.048	36	8.407	15.210
I	<u>SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</u>	15.584	620	-	-	1.210	-	22	-	-	-	13.732
1	Số thu phí, lệ phí	15.584	620		-	1.210	-	22		-	-	13.732
1.1	Lệ phí	1.140	440		-	-	-	-		-	-	700
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	380	380									
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60									
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	700										700
1.2	Phí	14.444	180		-	1.210	-	22		-	-	13.032
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	80	80									
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100									
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	300				300						
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600				600						
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	300				300						
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10				10						
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	22						22				
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.500										9.500
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.200										3.200
m	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	300										300
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30										30

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
o	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	2										2
2	Số phí đơn vị được sử dụng	12.718	150		-	954	-	15	-	-	-	11.599
2.1	Chi quản lý hành chính	1.119	150		-	954	-	15		-	-	-
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.119	150		-	954	-	15				
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	80	80									
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	70	70									
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	75				75						
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600				600						
e	Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	270				270						
g	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	9				9						
h	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	15						15				
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-										
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	11.599	-		-	-	-	-		-	-	11.599
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.599										11.599
a	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.550										8.550
b	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.880										2.880
c	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	150										150
d	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	18										18
e	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1										1
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-										
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.866	470		-	256	-	7		-	-	2.133
3.1	Lệ phí	1.140	440		-	-	-	-		-	-	700
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	380									
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60									
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	700										700
3.2	Phí	1.726	30		-	256	-	7		-	-	1.433
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-									
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30									

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	225				225						
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-				-						
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	30				30						
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	1				1						
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	7						7				
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	950										950
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	320										320
m	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	150										150
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12										12
o	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1										1
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.017	10.435	2.394	61	3.018	999	4.223	4.048	36	8.407	1.478
1	Chi hành chính nhà nước	17.676	10.435		-	3.018	-	4.223	-	-	-	-
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	17.676	10.435		-	3.018	-	4.223	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.456	8.677		-	2.918	-	3.861	-	-	-	-
	+ Chi quản lý nhà nước	15.456	8.677		-	2.918	-	3.861	-	-	-	-
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.220	1.758		-	100	-	362	-	-	-	-
1.2	Dự toán ngân sách quản lý	216	162		-	10	-	44	-	-	-	-
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	183	137			10		36				
	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	33	25			-		8				
1.3	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng	17.460	10.273		-	3.008	-	4.179	-	-	-	-
1.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	17.160	10.046		-	3.008	-	4.106	-	-	-	-
1.3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.456	8.677		-	2.918	-	3.861	-	-	-	-
	- Quản lý nhà nước. Trong đó:	15.456	8.677		-	2.918	-	3.861	-	-	-	-

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
	+ Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao	12.360	7.129			2.198		3.033				
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện công việc thừa hành, phục vụ	792	360			180		252				
	+ Kinh phí hoạt động	2.304	1.188			540		576				
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)</i>	231	119			54		58				
1.3.1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.704	1.369		-	90	-	245	-	-	-	-
	- Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng	67	67									
	- Tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ	114	114									
	- Trang phục thanh tra	53	53									
	- Kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ tiếp công dân, xử lý đơn thư	13	13									
	- Kinh phí bồi dưỡng cho các đối tượng được mời, triệu tập phối hợp tham gia tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	27	27									
	- Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao	264	264									
	- Hội đồng thẩm định khoáng sản	114	114									
	- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	170	170									
	- Tuyên truyền phổ biến Luật Khoáng sản (sửa đổi)	27	27									
	- Tuyên truyền về tài nguyên nước và khí tượng thủy văn	111	111									
	- Tuyên truyền về biển và hải đảo	288	288									
	- Kinh phí tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày thành lập, ngày truyền thống	121	121									
	- Nghiệp vụ kiểm tra, khảo sát, làm việc với các địa phương, đơn vị về công tác bảo vệ môi trường	90	-			90						
	- Nghiệp vụ giao đất, cho thuê đất và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao	90	-					90				
	- Xác định giá đất cụ thể	155	-					155				
1.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ (2)	300	227		-	-	-	73	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	300	227		-	-	-	73	-	-	-	-
	- Sửa chữa xe ô tô	76	76									
	- KP Chi khởi tạo phần mềm kế toán HCSN MISA online, gia hạn các phần mềm của Công ty MISA (Phần mềm quản lý ngân sách MISA BUMAS đơn vị trực thuộc và đơn vị chủ quản, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quyết toán tài chính MISA Lekima)	24	24									
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	200	127					73				
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.406	-		-	-	999	-	-	-	8.407	-
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	9.406	-		-	-	999	-	-	-	8.407	-
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.406	-		-	-	999	-	-	-	8.407	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.051	-		-	-	-	-	-	-	1.051	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.355			-	-	999	-	-	-	7.356	
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Dự toán ngân sách quản lý	1.287	-		-	-	145	-	-	-	1.142	-
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.287	-		-	-	145	-	-	-	1.142	-
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	836					100				736	
	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	436				-	45				391	
	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	15			-				-	-	15	-
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-		-	-	-
2.3	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng	8.119	-		-	-	854	-	-	-	7.265	-
2.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	8.119	-		-	-	854	-	-	-	7.265	-
2.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.119	-		-	-	854	-	-	-	7.265	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.036	-		-	-	-	-	-	-	1.036	-

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
	+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ (Bao gồm: Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao; Kinh phí chi hoạt động)	1.036	-		-	-	-	-	-	-	1.036	-
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)</i>	20									20	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.083	-		-	-	854	-	-	-	6.229	-
	+ Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó:	7.083					854	-	-	-	6.229	
	* Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động truyền thông về môi trường	270	-		-	-	270	-	-	-		
	* Tổ chức các lớp tập huấn về BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học và nông thôn mới	72					72					
	* Kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất	107					107					
	* Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	405					405					
	* Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2024	24									24	
	* Điều tra, thu thập số liệu phục vụ lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định 2025	47									47	
	* Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định	585									585	
	* Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định	1.620									1.620	
	* Lấy mẫu phục vụ kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất	118									118	
	* Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	315									315	
	* Duy trì và vận hành hệ thống các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	3.520									3.520	
2.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	14.838	-	2.394	-	-	-	-	4.048	-	-	1.478
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	14.838	-	2.394	-	-	-	-	4.048	-	-	1.478

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.838	-	2.394		-	-	-	4.048	-	-	1.478
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.314	-	2.394	-	-	-	-	4.048	-	-	1.478
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Dự toán ngân sách quản lý	1.674	-	272	-	-	-	-	608	-	-	205
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.674	-	272	-	-	-	-	608	-	-	205
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	1.035		143	-				405	-	-	148
	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024	582		129		-	-		203		-	57
	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	57		-	-				-	-	-	-
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng	13.164	-	2.122	-	-	-	-	3.440	-	-	1.273
3.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	13.164	-	2.122	-	-	-	-	3.440	-	-	1.273
3.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.164	-	2.122	-	-	-	-	3.440	-	-	1.273
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ (Bao gồm: Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao; Kinh phí chi hoạt động)	3.467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (1)	58		-								
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.697	-	2.122	-	-	-	-	3.440	-	-	1.273
	+ Nhiệm vụ Kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	963	-	963								

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
	+ Nhiệm vụ Xây dựng mực nước tương ứng với các cấp bảo động lũ tại các vị trí chưa được quy định trong Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh	1.159	-	1.159								
	+ Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể và xác định chênh lệch tiền sử dụng đất, thuê đất theo quy định	1.620	-						1.620			
	+ Nhiệm vụ xây dựng Bảng giá đất lần đầu	1.267	-						1.267			
	+ Nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Bình Định	807	-						553			254
	+ Chi mua phôi giấy chứng nhận phục vụ thu lệ phí	304	-									304
	+ Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu về đất đai; Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường Trong đó:	715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	715
	* Tiền điện phục vụ hệ thống máy chủ vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Bình Định	40										40
	* Thuê bao đường truyền	85										85
	* Phòng chống mối mọt, đóng kệ hồ sơ, máy hút ẩm, bìa hồ sơ lưu trữ, hộp đựng hồ sơ lưu trữ, văn phòng phẩm kho lưu trữ	380										380
	* Chi phí bổ sung, nâng cấp thay thế thiết bị cho hệ thống máy chủ	83										83
	* Bảo trì, cập nhật, nâng cấp, nhuận bút trang thông tin điện tử (Website) Sở Tài nguyên và Môi trường	127										127
	+ Phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	2.762										
	* Chi thù lao dịch vụ đấu giá	1.643										
	* Chi phí phục vụ công tác đấu giá	175										
	* Chi phí trích đo thửa đất phục vụ đấu giá	137										

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
	<i>* Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác</i>	807										
	+ Nhiệm vụ quy hoạch:	100										
	<i>* Khu chung cư thương mại dọc đường Thanh Niên</i>	100										
3.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-		-	-	-
3.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	97	-	-	61	-	-	-	-	36	-	-
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	97	-	-	61	-	-	-	-	36	-	-
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	97	-		61	-	-	-	-	36	-	-
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-	-	-		-	-	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	97	-		61	-	-	-		36		-
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-		-	-	-
4.2	Dự toán ngân sách quản lý	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-
4.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định</i>	4			-					4		
	<i>Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024</i>	-			-	-	-			-	-	-
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-	-		-	-	-
4.3	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng	93	-		61	-	-	-	-	32	-	-
4.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	93	-		61	-	-	-	-	32	-	-
4.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	93	-		61	-	-	-	-	32	-	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-	-	-		-	-	-
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	93	-		61	-	-	-	-	32	-	-
	+ Kinh phí tập huấn nghiệp vụ	32								32		
	+ Trợ cấp cho công chức được cử đi học	61	-		61					-		
4.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-	-	-		-	-	-

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai
	Mã số đơn vị		1047395			1093017		1119229			1118283	1084456
	Loại		340	280	070	340	250	340	280	070	250	280
	Khoản		341	332	083	341	278	341	332	085	251	332
4.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sử dụng nguồn cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương	427	-	-	-	427	-	-	-	-	-	-
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	KBNN tỉnh Bình Định	KBNN tỉnh Bình Định			KBNN tỉnh Bình Định		KBNN tỉnh Bình Định			KBNN tỉnh Bình Định	KBNN tỉnh Bình Định

Ghi chú:

- (1) Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) k để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025.
- (2) Đối với kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị và kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công **được phân bổ dự toán: (i) sau khi hoàn thành việc sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, độ thu, khả năng cân đối ngân sách tỉnh.**

ng

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
6.918	
-	
-	
-	
-	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
-	
-	
-	
-	
-	
-	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
6.918	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
-	
-	
-	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
-	
-	
-	
-	
6.918	
6.918	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
6.918	
3.524	
3.394	
-	
589	
589	
339	
193	
57	
-	
6.329	
6.329	
6.329	
3.467	
3.467	
58	
2.862	-

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
-	
2.762	
1.643	
175	
137	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
807	
100	
100	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	
-	-
-	

Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1122260	
280	
332	
-	
-	
KBNN tỉnh Bình Định	

ình phí tự chủ

quy định của
; *(ii) theo tiến*